

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hòa Bình****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 86/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Công văn số 3496/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hòa Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
I	Loại đất	460.869	100			459.062	100
1	Đất nông nghiệp	352.922	76,58	369.792		369.792	46,22
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	29.865	6,48	27.122		27.122	3,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	19.327	4,19	18.310		18.310	2,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23.941	5,19		16.912	16.912	2,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.536	2,50		25.220	25.220	3,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	112.253	24,36	107.972		107.972	13,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.538	6,41	41.177		41.177	5,15
1.6	Đất rừng sản xuất	144.074	31,26	148.864		148.864	18,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+ (6)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.586	0,34	1.600		1.600	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	59.167	12,84	73.104		73.104	9,14
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	3.529	0,77	4.427		4.427	0,55
2.2	Đất an ninh	266	0,06	195		195	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	90	0,02	1.510		1.510	0,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	20	0,00		636	636	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	914	0,20		4.158	4.158	0,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	784	0,17		1.975	1.975	0,25
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	511	0,11		378	378	0,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng	16.477	3,58	19.528	8.290	27.818	3,69
	Trong đó:						
+	Đất cơ sở văn hóa	102	0,02	400		400	0,05
+	Đất cơ sở y tế	67	0,01	100		100	0,01
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	508	0,11	617		617	0,08
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	233	0,05	620	595	1.215	0,17
2.8	Đất có di tích, danh thắng	86	0,02	195		195	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	145		145	0,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	18.185	3,95		15.200	15.200	1,90
2.11	Đất ở tại đô thị	1.132	0,25	1.239		1.239	0,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				228	228	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	335	0,07		28	28	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	25	0,01		29	29	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.220	0,48		2.799	2.799	0,35
3	Đất chưa sử dụng	48.780	10,58	16.167		16.167	2,02
4	Đất đô thị			13.650		13.650	1,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
II	Các khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				76.113	76.113	9,51
2	Khu lâm nghiệp				313.097	313.097	39,14
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				44.738	44.738	5,59
4	Khu phát triển công nghiệp				2.843	2.843	0,36
5	Khu đô thị				13.650	13.650	1,71
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.601	4.601	0,58
7	Khu dân cư nông thôn				46.873	46.873	5,86

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26.307	5.962	20.346	138	3.964	4.543	4.784	6.917
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	5.402	1.112	4.291	63	745	1.133	1.089	1.261
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.745	154	1.592	26	450	277	364	476
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.882	2.440	10.442	37	869	2.286	2.561	4.689
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.565	1.053	1.512	5	433	294	365	416
1.4	Đất rừng phòng hộ	585	65	520	1	130	17	166	206
1.5	Đất rừng đặc dụng	12		12	2		10		
1.6	Đất rừng sản xuất	4.424	1.074	3.350	17	1.772	795	471	295
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	434	218	216	13	14	8	132	49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	30.966	10.172	20.794	127	644	5.986	7.205	6.831
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	34		34	4	9	21		
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	52		52	-	12	25	6	8
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	19	8	11	1	6	2	2	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	32	17	15		2	4	5	4
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm	1.268		1.268	-	30	230	315	693
2.6	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9.027	7.389	1.639	73	474	515	459	117
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	215	94	121	12	20	23	20	45

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	31.132	28.346	2.786	24	50	1.009	1.542	160
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	63		63	24	19	10	10	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	10		10			10		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.113	11.113	-					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	22		22		22			
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.541	2.030	512			378	133	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	891		891				891	
1.6	Đất rừng sản xuất	16.500	15.204	1.296		7	621	508	160
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1		1		1			
2	Đất phi nông nghiệp	1.589	1.389	199	9	136	29	17	8
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	42		42		28	14		
2.2	Đất khu công nghiệp	8		8		7			1
2.3	Đất cụm công nghiệp	1		1			1		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	32		32		32			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8		8	2	5			
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22		22		19		3	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	998	961	37		31	2	2	1
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	8	9	1		8		
2.9	Đất ở tại nông thôn	21		21	5	2	2	9	3
2.10	Đất ở tại đô thị	1		1	1				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1				1	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	3		3		3			
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4		4			2	1	1

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình xác lập ngày 06 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	387.315	387.213	383.324	379.790	376.549	369.792
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	31.423	31.396	30.680	29.507	28.392	27.122
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	19.952	19.926	19.450	19.160	18.790	18.310
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	32.991	32.942	31.959	28.036	23.590	16.912
1.3	Đất trồng cây lâu năm	24.258	24.259	24.099	24.524	24.866	25.220
1.4	Đất rừng phòng hộ	114.403	114.398	114.267	112.462	109.299	107.972
1.5	Đất rừng đặc dụng	28.538	28.536	28.536	32.062	37.543	41.177
1.6	Đất rừng sản xuất	153.514	153.447	151.213	150.611	150.312	148.864
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.756	1.755	1.752	1.750	1.625	1.600
2	Đất phi nông nghiệp	52.596	52.731	56.806	61.377	66.178	73.104
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	3.312	3.326	3.552	3.738	4.062	4.427
2.2	Đất an ninh	180	180	188	189	192	195
2.3	Đất khu công nghiệp	250	254	533	765	1.175	1.510
2.4	Đất cụm công nghiệp	46	46	218	333	396	636
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	914	906	1.424	2.226	3.029	4.158
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	784	799	1.203	1.388	1.730	1.975
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	234	234	288	336	357	378
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23.342	23.432	24.994	25.873	26.873	27.818
	Trong đó:						
+	Đất cơ sở văn hóa	20	21	37	58	229	400
+	Đất cơ sở y tế	67	68	79	82	87	100
+	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	587	590	623	641	640	617
+	Đất cơ sở thể dục thể thao	576	575	1.159	1.178	1.194	1.215
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	88	88	128	139	146	146
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	24	24	49	49	49	49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	71	90	110	131	145
2.12	Đất ở tại nông thôn	12.960	12.974	13.232	13.776	14.300	15.200
2.13	Đất ở tại đô thị	977	981	1.031	1.140	1.197	1.239
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	208	210	218	221	224	228
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	24	24	29	29	28	28
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	16	16	27	28	29	29
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2.190	2.189	2.315	2.493	2.630	2.799
3	Đất chưa sử dụng	19.152	19.119	18.933	17.895	16.335	16.167
4	Đất đô thị*	10.026	10.026	10.026	10.026	13.650	13.650

Ghi chú: () Diện tích đã thực hiện*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi

chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyên mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). 6f



Nguyễn Xuân Phúc